

ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG HÀN SỐ 3

STT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	거리	
2	내리다	
3	고기	
4	노래	
5	귀	
6	외우다	
7	위로	
8	다리	
9	나이	
10		Em bé
11		Bài hát
12		Bên dưới
13		Tai
14		Ở đâu
15		Và
16		Rất
17		Âm thanh
18		Làm lại
19		Bàn là
20		Bố mẹ

21	새우	
22	바다	
23	두부	
24	모두	
25	수저	
26	부르다	
27	바지	
28	모자	
29	쇠고기	
30	키우다	
31		Say rượu
32		Nuôi nấng
33		Da
34		Cái váy
35		Đốt cháy
36		Eo
37		Ổng sáo
38		Quả ớt
39		Mũi
40	1000	
41	100	
42	10000	

43	100000	
44	지구	
45	서로	